

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN IA PA NĂM 2012*(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)***Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại trung tâm huyện***ĐVT: Đồng/m²*

Loại đường	Mặt tiền đường phố	Ghi chú
1A	330.000	
1B	250.000	
1C	200.000	
2A	180.000	
2B	165.000	
2C	150.000	
3A	140.000	
3B	120.000	
3C	110.000	

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn*Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Khu vực	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Trók	-Khu vực 1	327.000	261.000	244.000	
		-Khu vực 2	242.000	174.000	143.000	110.000
		-Khu vực 3	110.000	85.000	68.000	47.000
2	Xã Ia Mron	-Khu vực 1	327.000	238.000	225.000	
		-Khu vực 2	220.000	149.000	124.000	100.000
		-Khu vực 3	100.000	85.000	65.000	53.000
3	Xã Kim Tân	-Khu vực 1	327.000	239.000	225.000	
		-Khu vực 2	220.000	149.000	119.000	100.000
		-Khu vực 3	100.000	70.000	55.000	46.000
4	Xã Pờ Tó	-Khu vực 1	330.000	240.000	229.000	
		-Khu vực 2	225.000	153.000	131.000	100.000
		-Khu vực 3	100.000	82.000	65.000	54.000
5	Xã Chư Răng	-Khu vực 1	255.000	145.000	122.000	
		-Khu vực 2	120.000	97.500	79.500	60.000
		-Khu vực 3	60.000	46.000	37.000	30.000
6	Xã Ia Broái	-Khu vực 1	235.000	157.000	121.000	
		-Khu vực 2	133.000	114.000	90.000	80.000
		-Khu vực 3	80.000	42.000	34.000	28.000
7	Xã Ia Tul	-Khu vực 1	195.000	127.000	102.000	
		-Khu vực 2	99.000	77.000	62.000	50.000
		-Khu vực 3	50.000	30.000	24.000	20.000
8	Xã Chư Mố	-Khu vực 1	195.000	127.000	102.000	
		-Khu vực 2	81.000	61.000	48.000	40.000
		-Khu vực 3	40.000	30.000	24.000	20.000
9	Xã Ia Kdăm	-Khu vực 1	195.000	127.000	102.000	
		-Khu vực 2	75.000	57.000	45.000	40.000
		-Khu vực 3	40.000	22.000	17.000	15.000

Ghi chú: Cách phân chia khu vực, vị trí áp dụng cho bảng giá số 2:

**Các xã Ia Tróck, Ia Mron, Kim Tân, Chư Răng, Pờ Tó có khu vực, vị trí như sau: (trừ khu quy hoạch trung tâm huyện).*

1. Xã Ia Mron

- **Khu vực 1** : Dọc tỉnh lộ 662 từ đầu ranh giới hành chính xã Ia Mron tại đầu bờ kênh, nương thủy lợi (cuối cây xăng Văn Minh) đến tiếp giáp với đầu ngã 3 đường đi vào khu dân cư thôn Kim Năng 1 xã Ia Mron.

+ Vị trí 1: Từ đầu bờ kênh, nương thủy lợi (cuối cây xăng Văn Minh) đến tiếp giáp với đầu thôn Ma Rin 02.

+ Vị trí 2: Từ Đầu khu dân cư thôn Ma Rin 02 đến hết thôn Ma Rin 02.

+ Vị trí 3: Từ Đầu thôn khu dân cư thôn H'Lil 02 đến tiếp giáp với đầu ngã ba đường vào khu dân cư thôn Kim Năng 1 xã Ia Mron.

- **Khu vực 2**: Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên tất cả các đường liên thôn tiếp giáp với tỉnh lộ 662 hoặc đường nội thôn có tiếp nối trực tiếp với tỉnh lộ 662 có bề rộng mặt đường lớn hơn 3m; các vị trí đất ở nằm trên đường liên huyện Phú Thiện - Ia Pa đoạn từ cuối đường Quang Trung (khu trung tâm huyện Ia Pa) đến hết ranh giới huyện Ia Pa.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 vào cho đến mét thứ 200; các vị trí đất ở nằm trên đường liên huyện Phú Thiện - Ia Pa.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 200 cho đến mét thứ 400.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 400 cho đến mét thứ 600.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất còn lại.

- **Khu vực 3**: Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên đường nội thôn.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất có vị trí từ chỉ giới xây dựng của đường liên thôn vào cho đến mét thứ 200.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của đường liên thôn mét từ thứ trên 200 đến mét thứ 400.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của đường liên thôn mét từ thứ trên 400 cho đến mét thứ 600.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất còn lại.

2. Xã Ia Tróck

- **Khu vực 1**: Dọc tỉnh lộ 662 từ đầu cầu Quý Đức xã Ia Tróck trong khu dân cư thôn Quý Đức đến hết khu dân cư thôn Kơ Nia tiếp giáp ranh giới xã Ia Mron.

+ Vị trí 1: Từ đầu cầu cầu Quý Đức khu dân cư thôn Quý Đức đến hết ranh giới đất trường Mẫu Giáo Tuổi Thơ buôn Tông Sê.

+ Vị trí 2: Từ cuối ranh giới đất trường Mẫu Giáo Tuổi Thơ buôn Tông Sê đến hết ranh giới đất trường THCS Lý Tự Trọng thuộc khu dân cư Buôn Tông Sê.

+ Vị trí 3: Từ hết ranh giới đất trường THCS Lý Tự Trọng đến hết khu dân cư thôn Kơ Nia tiếp giáp ranh giới xã Ia Mron.

- **Khu vực 2**: Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên tất cả các đường liên thôn tiếp giáp với tỉnh lộ 662 hoặc đường nội thôn có tiếp nối trực tiếp với tỉnh lộ 662 có bề rộng mặt đường lớn hơn 3m.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 vào cho đến mét thứ 200.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 200 cho đến mét thứ 400.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 400 cho đến mét thứ 600.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất còn lại.

- **Khu vực 3:** Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên đường nội thôn.

3. Xã Kim Tân

- **Khu vực 1:** Dọc trục lộ 662 từ đầu đường Trần Cao Vân cho đến hết ranh giới hành chính xã Kim Tân đến tiếp giáp với xã Chư Răng.

+Vị trí 1: Từ cống thoát nước đầu thôn 02 đến tiếp giáp với đầu ngã 3 đường vào khu dân cư thôn Đồng Sơn.

+Vị trí 2: Từ đầu ngã 3 đường vào khu dân cư thôn Đồng Sơn cho đến đầu đường Trần Cao Vân thôn Mơ Nang 1 thuộc khu trung tâm huyện Ia Pa.

+Vị trí 3: Từ cống thoát nước tại đầu khu dân cư thôn 2 đến hết ranh giới hành chính xã Kim Tân tiếp giáp với xã Chư Răng.

- **Khu vực 2, khu vực 3:** Xác định như khu vực 2, 3 của xã Ia Mron.

4. Xã Chư Răng

- **Khu vực 1:** Dọc trục lộ 662 từ đầu ranh giới hành chính xã Chư Răng tiếp giáp với ranh giới xã Kim Tân đến hết thôn Đoàn Kết tiếp giáp với xã Pờ Tó .

+Vị trí 1: Từ đầu ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Plei Tù đến tiếp giáp với đầu ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Vòng Boong 2.

+Vị trí 2: Từ đầu cống trường thuộc ranh giới đất THCS Phan Đình Phùng đến giáp ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Plei Tù.

+Vị trí 3: Từ đầu ngã 3 đường đi vào khu dân cư thôn Vòng Boong 2 đến hết ranh giới hành chính xã Chư Răng giáp ranh giới xã Pờ Tó; Từ đầu ranh giới hành chính xã Chư Răng giáp xã Kim Tân đến giáp cống trường THCS Phan Đình Phùng.

- **Khu vực 2, khu vực 3:** xác định như khu vực 2, 3 của xã Ia Trôk.

5. Xã Pờ Tó

- **Khu vực 1:** Dọc trục lộ 662 từ đầu ranh giới hành chính xã Pờ Tó đến hết khu dân cư thôn Chư Gu xã Pờ Tó.

+Vị trí 1: Từ đầu trụ sở UBND xã Pờ Tó đi hết ranh giới hành chính xã Pờ Tó giáp xã Chư Răng

+Vị trí 2: Từ cuối trụ sở UBND xã Pờ Tó đi đến ngã 3 đường đi huyện Mang Yang.

+Vị trí 3: Từ ngã 3 đường đi huyện Mang Yang đến hết khu dân cư thôn Chư Gu xã Pờ Tó.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên các đường liên thôn tiếp giáp với tỉnh lộ 662 hoặc đường nội thôn tiếp nối trực tiếp với tỉnh lộ 662 có bề rộng mặt đường lớn hơn 3m; các vị trí đất ở nằm trên đường liên huyện Mang Yang - Ia Pa đoạn từ ngã 3 thôn Kliék xã Pờ Tó đến hết ranh giới huyện Ia Pa. Các vị trí 1,2,3,4 của xã Pờ Tó áp dụng như vị trí 1,2,3,4 của khu vực 2 xã Ia Mron.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 vào cho đến mét thứ 200; các vị trí đất ở nằm trên đường liên huyện Mang Yang - Ia Pa.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 200 cho đến mét thứ 400.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 400 cho đến mét thứ 600.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất còn lại.

- **Khu vực 3:** xác định khu vực và vị trí như khu vực 3 của xã Ia Mron.

***Các xã Ia Broái, Ia Tul, Chư Mố, Ia Kdăm có khu vực, vị trí như sau:**

1. Xã Ia Broái

- **Khu vực 1:** Đường liên xã phía Đông Sông Ba đoạn từ cầu Bến Mộng thuộc ranh giới hành chính xã Ia Broái đến ngã ba đi Buôn Tul giáp ranh giới xã Ia Tul.

+Vị trí 1: Từ đầu ranh giới đất thuộc trường Trung Học Quang Trung đến hết ranh giới đất nhà ông Rơ Ô Nai (nhà ông Ma Thul) ở khu dân cư Buôn Broái.

+Vị trí 2: Từ đầu ranh giới Trụ sở UBND Xã Ia Broái đến đầu ranh giới Trường Trung Học Quang Trung; Từ cuối ranh giới đất thuộc nhà Ông Rơ Ônai đến đầu cầu Ia Sih ở khu dân cư Buôn Ia Rnũ.

+Vị trí 3: Từ cầu Bến Mộng thuộc ranh giới hành chính xã Ia Broái đến hết Trụ sở UBND Xã Ia Broái; Từ đầu cầu Ia Sih đến hết ranh giới hành chính xã Ia Broái giáp xã Ia Tul.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên tất cả các đường liên thôn rải cấp phối chiều rộng từ tim đường đến chỉ giới xây dựng lớn hơn 5m hoặc đường nội thôn tiếp giáp trực tiếp với đường liên xã phía Đông Sông Ba có chỉ giới xây dựng từ tim đường vào lớn hơn 3m.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất từ chỉ giới xây dựng đường liên xã phía Đông Sông Ba vào đến mét 200.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng đường liên xã phía Đông Sông Ba từ mét thứ trên 200 cho đến mét 450.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng đường liên xã phía Đông Sông Ba từ mét thứ trên 450 cho đến mét 650.

+ Vị trí 4 : Áp dụng cho các lô đất còn lại.

- **Khu vực 3:** Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên đường nội thôn.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất từ chỉ giới đường liên thôn vào cho đến mét 200.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất sau chỉ giới đường liên thôn từ mét thứ trên 200 cho đến đến mét 400.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất sau chỉ giới đường liên thôn từ mét thứ trên 400 cho đến đến mét 600.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất còn lại.

2. Xã Ia Tul

- **Khu vực 1:** Dọc trục đường liên xã từ đầu ngã 3 (đầu ranh giới đất thuộc nhà ông Huỳnh Bửu Quý) đường đi khu dân cư Buôn Tul xã Ia Broái đến hết ranh giới hành chính xã Ia Tul giáp xã Chư Mố.

+Vị trí 1: Từ đầu ngã 3 đường đi khu dân cư Buôn Tul xã Ia Broái đến hết ranh giới đất Trụ sở UBND Xã Ia Tul.

+Vị trí 2: Từ Trụ sở UBND Xã Ia Tul cho đến hết ranh giới đất thuộc trường Trung học cơ sở Phạm Hồng Thái.

+Vị trí 3: Từ đầu ranh giới đất thuộc Trường Trung học cơ sở Phạm Hồng Thái đến hết ranh giới hành chính xã Ia Tul tiếp giáp xã Chư Mố.

- **Khu vực 2, khu vực 3:** xác định như khu vực 2, 3 của xã Ia Broái.

3. Xã Chư Mố

- **Khu vực 1:** Dọc trục đường liên xã đầu ranh giới hành chính xã Chư Mố đến hết ranh giới xã Chư Mố tiếp giáp xã Ia Kdăm.

+Vị trí 1: Từ đầu Trụ sở UBND Xã Chư Mố đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Minh Trục (giáp với ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Plei Kdranh).

+Vị trí 2: Từ ranh giới đất thuộc nhà ông Nguyễn Minh Trục đến hết ranh giới đất thuộc nhà ông Nay Đók (tại khúc cua ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Plei Kdranh).

+Vị trí 3: Từ cuối Trụ sở UBND Xã Chư Mố đến hết ranh giới hành chính xã Chư Mố giáp xã Ia Kdăm; Từ đầu ranh giới hành chính xã Chư Mố đến giáp ranh giới đất thuộc nhà ông Nay Đók (tại khúc cua ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Plei Kdranh).

- **Khu vực 2, khu vực 3:** xác định như khu vực 2, 3 của xã Ia Broái.

4. Xã Ia Kdăm

- **Khu vực 1:** Dọc trục đường liên xã đầu ranh giới hành chính xã Ia Kdăm cho đến hết ranh giới khu dân cư thôn Hbel thuộc xã Ia Kdăm.

+Vị trí 1: Từ đầu ranh giới đất thuộc nhà bà Trương Thị Tuyết (đầu khúc cua) đến hết Trụ sở UBND Xã Ia Kdăm.

+Vị trí 2: Từ cuối ranh giới Trụ sở UBND Xã Ia Kdăm đến hết ranh giới khu dân cư thôn Plei Toan

+Vị trí 3: Từ đầu ranh giới hành chính xã Ia Kdăm đến hết ranh giới đất thuộc nhà bà Trương Thị Tuyết (tại khúc cua); Từ khu dân cư thôn Plei Toan đến hết ranh giới khu dân cư thôn Hbel thuộc xã Ia Kdăm.

- **Khu vực 2, khu vực 3:** xác định như khu vực 2, 3 của xã Ia Broái.

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác tại khu vực quy hoạch trung tâm huyện và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường (khu vực), vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm*Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Trók	7.500	6.500	5.500	5.000
2	Xã Ia Mron	8.000	7.000	6.400	5.000
3	Xã Kim Tân	8.000	7.000	6.400	5.000
4	Xã Pờ Tó	8.000	7.000	6.400	5.000
5	Xã Chư Răng	7.000	6.000	6.400	4.400
6	Xã Ia Broái	6.700	5.700	4.500	3.700
7	Xã Ia Tul	5.600	4.800	3.800	3.200
8	Xã Chư Mố	5.600	4.800	3.800	3.200
9	Xã Ia Kdăm	5.600	4.800	3.800	3.200

* **Giá đất nông nghiệp khác:** được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 2 vụ trở lên*Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Trók	18.000	15.000	12.000	9.000
2	Xã Ia Mron	18.000	15.000	12.000	10.800
3	Xã Kim Tân	18.000	15.000	12.000	9.900
4	Xã Pờ Tó	18.000	14.000	10.000	8.000
5	Xã Chư Răng	18.000	14.000	10.500	8.000
6	Xã Ia Broái	16.000	13.000	8.500	7.000
7	Xã Ia Tul	16.000	13.000	8.000	6.500
8	Xã Chư Mố	15.000	12.000	6.700	6.000
9	Xã Ia Kdăm	14.000	11.000	6.400	5.000

* **Giá đất lúa nước 01 vụ:** được tính bằng 75% giá đất lúa nước 2 vụ theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm, đất lúa rẫy*Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Trók	7.800	6.700	5.800	4.900
2	Xã Ia Mron	9.000	8.000	7.000	6.200
3	Xã Kim Tân	9.000	8.000	7.000	6.200
4	Xã Pờ Tó	9.000	8.000	7.000	6.200
5	Xã Chư Răng	7.800	6.700	6.000	5.300
6	Xã Ia Broái	7.800	7.000	6.200	5.700
7	Xã Ia Tul	6.700	6.000	5.100	4.500
8	Xã Chư Mố	6.700	6.000	5.100	4.500
9	Xã Ia Kdăm	6.000	5.300	4.600	3.900

Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng*Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Mron	6.000	5.000	4.000	3.000
2	Xã Kim Tân	6.000	5.000	4.000	3.000
3	Xã Pờ Tó	6.000	5.000	4.000	3.000
4	Xã Chư Răng	6.000	5.000	4.000	3.000
5	Xã Ia Broái	5.000	4.000	3.500	3.000
6	Xã Ia Tul	5.000	4.000	3.500	3.000
7	Xã Chư Mố	5.000	4.000	3.500	3.000
8	Xã Ia Kdăm	5.000	4.000	3.500	3.000

Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản*Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Trók	9.000	7.800	6.700	5.700
2	Xã Ia Mron	9.000	7.800	6.700	5.700
3	Xã Kim Tân	9.000	7.800	6.700	5.700
4	Xã Pờ Tó	7.800	6.700	5.700	4.800
5	Xã Chư Răng	7.800	6.700	6.300	4.800
6	Xã Ia Broái	7.800	6.700	6.300	4.800
7	Xã Ia Tul	6.700	6.000	5.100	4.500
8	Xã Chư Mố	6.700	6.000	5.100	4.500
9	Xã Ia Kdăm	6.700	6.000	5.100	4.500

*** Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng:**

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng;

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo loại đường, khu vực và vị trí tương ứng.

*** Cách xác định vị trí áp dụng cho bảng số 4, 5, 6, 7, 8**

-*Vị trí 1:* Áp dụng cho các lô đất có vị trí từ chỉ giới xây dựng Tỉnh lộ 662 hoặc đường liên xã phía Đông Sông Ba, đường liên huyện từ đường Quang Trung khu trung tâm huyện Ia Pa đi xã Yeng, xã Chư A Thai huyện Phú Thiện, đường liên huyện từ xã Pờ Tó đi huyện Mang Yang, đường liên thôn, nội thôn, nội đồng cho đến mét 500.

-*Vị trí 2:* Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng Tỉnh lộ 662 hoặc đường liên xã phía Đông Sông Ba, đường liên huyện từ đường Quang Trung khu trung tâm huyện Ia Pa đi xã Yeng, xã Chư A Thai huyện Phú Thiện, đường liên huyện từ xã Pờ Tó đi huyện Mang Yang, đường liên thôn, nội thôn, nội đồng từ mét thứ trên 500 đến mét 1.000.

-*Vị trí 3:* Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng Tỉnh lộ 662 hoặc đường liên xã phía Đông Sông Ba, đường liên huyện từ đường Quang Trung khu trung tâm huyện Ia Pa đi xã Yeng, xã Chư A Thai huyện Phú Thiện, đường liên huyện từ xã Pờ Tó đi huyện Mang Yang, đường liên thôn, nội thôn, nội đồng từ mét thứ trên 1.000 đến mét 1.500.

-*Vị trí 4:* Áp dụng cho các lô đất còn lại.

(khoảng cách để xác định vị trí được tính cộng dồn theo đường đi, không tính theo đường chim bay)

Bảng số 9. Bảng giá đất vườn ao liền kề với đất ở, đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

Được tính bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo từng đơn vị hành chính tương ứng.

*** Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng :** để xác định giá đất thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ*(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)**ĐVT: đồng/m²*

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Vị trí	Loại đường	Giá đất
1	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	180.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	165.000
2	Đường QHD1	Hai Bà Trưng	Võ Thị Sáu	1	2B	165.000
3	Đường QHD2	Hai Bà Trưng	Võ Thị Sáu	1	2A	180.000
4	Phan Bội Châu	Hai Bà Trưng	Võ Thị Sáu	1	3C	110.000
5	Ama Quang	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	2B	165.000
		Hùng Vương	Đường QH Đ2	1	3C	110.000
6	Ngô Quyền	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2B	165.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2C	150.000
7	Đường QHD3	Ngô Quyền	Hai Bà Trưng	1	3C	110.000
8	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	180.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	165.000
		Hùng Vương	Đường QH Đ1	1	2C	150.000
9	Cù Chính Lan	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	2A	180.000
10	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Đường QH Đ2	1	1C	200.000
		Đường QH Đ2	Trần Hưng Đạo	1	2A	180.000
11	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Đường QH Đ2	1	1C	200.000
		Đường QH Đ2	Trần Hưng Đạo	1	2A	180.000
12	Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương	Đường QH Đ2	1	1C	200.000
		Đường QH Đ2	Trần Hưng Đạo	1	2A	180.000
13	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
14	Trường Chinh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2B	165.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2C	150.000
15	Đường QHD1	Trường Chinh	Trần Phú	1	3C	110.000
16	Đường QHD3	Trường Chinh	Trần Phú	1	3C	110.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Từ nơi	Vị trí	Loại đường	Giá đất
17	Nguyễn Khuyến	Cù Chính Lan	Phạm Hồng Thái	1	2C	150.000
18	Lê Duẩn	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	180.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	165.000
19	Trần Phú	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	180.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	165.000
20	Quang Trung	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1A	330.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	1B	250.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	1C	200.000
21	Kpã Klong	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	180.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	165.000
22	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	180.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	165.000
23	Trần Quốc Toản	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	2B	165.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	3A	140.000
24	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	3A	140.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	3C	110.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	3C	110.000
25	Cao Bá Quát	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	3A	140.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	3C	110.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	3C	110.000
26	Lê Lai	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	3A	140.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	3C	110.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	3C	110.000
27	Trần Cao Vân	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	1	3C	110.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	3C	110.000
28	Phạm Văn Cừ	Lê Lai	Lý Thường Kiệt	1	3A	140.000
		Lý Thường Kiệt	Trần Quốc Toản	1	3B	120.000
29	Nguyễn Công Trứ	Lý Thường Kiệt	Trần quốc Toản	1	3C	110.000
		Trần Quốc Toản	Kpã KLong	1	3C	110.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Từ nơi	Vị trí	Loại đường	Giá đất
30	Đình Tiên Hoàng	Trần Cao Vân	Lý Thường Kiệt	1	3C	110.000
		Lý Thường Kiệt	Trần Quang Khải	1	3C	110.000
31	Lê Văn Tám	Trần Phú	Trường Chinh	1	2C	150.000
32	Nguyễn Du	Trần Quang Khải	Kpã Klong	1	3C	110.000
		Kpã Klong	Trần Phú	1	3B	120.000
		Trần Phú	Trường Chinh	1	3C	110.000
33	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	Trần Cao Vân	1	1A	330.000
34	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	Trường Chinh	1	2A	180.000
		Trường Chinh	Quang Trung	1	1C	200.000
		Quang Trung	Lê Lai	1	2C	150.000
35	Đường QHD2	Cù Chính Lan	Phan Đình Phùng	1	1C	200.000
36	Đường QHD3	Trần Hưng Đạo	Đường QHD1	1	3C	110.000
37	Lý Thái Tổ	Trường Chinh	Kpã Klong	1	3B	120.000
		Kpã Klong	Trần Cao Vân	1	3C	110.000
38	Lê Lợi	Hai Bà Trưng	Trần Cao Vân	1	3C	110.000
39	Đường QHD3	Lê Lợi	Đi xã Yeng (300m)	1	3C	110.000

DiaOcoOnline.vn